

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

VŨ THANH NGUYÊN

**XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI Ở TỈNH HẢI DƯƠNG**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số : 62 34 04 10

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2017

Công trình được hoàn thành tại:
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Lê Xuân Đình**

Phản biện 1: **GS.TS. Nguyễn Hồng Sơn**

Phản biện 2: **PGS.TS. Bùi Văn Huyền**

Phản biện 3: **TS. Nguyễn Đỗ Tuấn Anh**

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồigiờ ... ngày ... tháng... năm 2016.

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
- Thư viện Quốc Gia, Hà Nội

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Nông nghiệp Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, tạo việc làm và thu nhập cho khoảng 65% dân cư, góp phần phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Những năm gần đây, đà tăng trưởng nông nghiệp bị chậm lại và có chiều hướng giảm dần, giai đoạn 2005-2010 tăng trưởng bình quân đạt 4,85%, giai đoạn 2011-2015 bình quân đạt 3,13%; năm 2015 GDP ngành chỉ đạt 2,41%, thấp nhất trong 5 năm qua. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp đang giảm dần sau nhiều năm phát triển cho thấy động lực và cơ cấu kinh tế nông nghiệp hiện có đã được khai thác hết mức, đến thời điểm này đã bộc lộ những yếu tố bất ổn đang kìm hãm sự phát triển sản xuất nông nghiệp (SXNN) của nước ta trong giai đoạn mới.

Hải Dương có chung xu hướng phát triển nhanh khu vực kinh tế công nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng, nhưng vẫn duy trì lợi thế trong phát triển nông nghiệp. Giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 3,1%/năm; giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng từ 95,4 triệu đồng năm 2010 lên 125,3 triệu đồng năm 2015[17]. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương có cùng những tồn tại với nền nông nghiệp cả nước, nền nông nghiệp dựa trên kinh tế hộ nhỏ lẻ, chất lượng thấp trong khi cạnh tranh giữa các quốc gia ngày càng gay gắt, có thể kể đến như: trong tổ chức sản xuất thì chưa hình thành được các vùng sản xuất lớn có quản trị hiện đại, gắn bó hữu cơ giữa quy hoạch nông nghiệp với quy hoạch công nghiệp chế biến, quy hoạch dịch vụ và chính sách hỗ trợ; Liên kết vùng trong SXNN còn kém; Các tổ chức kinh tế hợp tác, các mô hình liên kết trong tổ chức SXNN chưa phát triển so với yêu cầu và còn kém hiệu quả; Liên kết nông dân và doanh nghiệp còn yếu, kém bền vững; Liên kết giữa nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ còn rất hạn chế cả về tổ chức không gian và chuỗi ngành hàng.

Để SXNN ở Hải Dương tiếp tục ổn định và phát triển trong giai đoạn hiện nay cũng như có những định hướng chiến lược cho tương lai, việc nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển NNHD phù hợp với điều kiện KT-XH của tỉnh là thực sự cấp bách nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của Tỉnh nói riêng và ngành nông nghiệp nói chung. Vì vậy, việc nghiên cứu đánh giá một cách khách quan các nguồn lực, đề xuất mô hình phát triển NNHD và tìm ra các giải pháp có cơ sở khoa học cho phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương có ý nghĩa quan trọng cả trong giai đoạn hiện nay cũng như trong dài hạn.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài **“Xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương”** làm đề tài nghiên cứu sinh, chuyên ngành Quản lý kinh tế.

2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án

Mục đích nghiên cứu: cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định, điều chỉnh các chiến lược tái cấu trúc ngành nông nghiệp, quy hoạch và xây dựng chính sách phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh Hải Dương; góp phần xác định một mô hình tổ chức quản lý sản xuất tiếp cận được với cách thức phát triển mới, hiện đại cho ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương, đó là cách thức phát triển dựa chủ yếu vào thay đổi phương thức sản xuất, nâng cao năng suất lao động và làm chủ KHCN theo hướng phát triển bền vững.

Ý nghĩa lý luận: Góp phần nghiên cứu, xây dựng phương pháp phân tích các yếu tố hợp thành của mô hình phát triển NNHD của địa phương cấp tỉnh; thiết lập hệ thống tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá mô hình phát triển NNHD; phương thức tổ chức thực hiện mô hình NNHD trong phát triển KT-XH của một địa phương cấp tỉnh;

Ý nghĩa thực tiễn: Từ đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương trong so sánh với mô hình phát triển NNHD, đề xuất xây dựng mô hình NNHD phù hợp với điều kiện tự nhiên, KT- XH của Tỉnh cùng với giải pháp và phương thức thực hiện mô hình đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp, nhu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Hải Dương trong hiện tại và cho những năm tiếp theo. Luận án góp phần thực hiện khâu đột phá trong tái cơ cấu nông nghiệp và làm nền tảng cho tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở địa phương, góp phần phát triển nhanh và bền vững nền nông nghiệp Việt Nam nói chung, tỉnh Hải Dương nói riêng.

3. Kết cấu của Luận án

Ngoài Phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phần phụ lục, nội dung Luận án kết cấu thành 4 chương.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

1.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở trong, ngoài nước có liên quan về mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu ở nước ngoài

* *Tổng quan các nghiên cứu về các giai đoạn và các kiểu phát triển kinh tế, phát triển nông nghiệp:* V.A. Ti-khôn-ốp (1980) trong tác phẩm “*Cơ sở kinh tế-xã hội của liên kết nông-công nghiệp*” cho rằng chỉ có thể liên kết nông nghiệp với công nghiệp khi đã đảm bảo được sự thích ứng hoàn toàn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức xã hội của nó. Học thuyết Keynes xác định phải áp dụng nhiều biện pháp nâng cao nhu cầu tiêu dùng, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, gợi lên suy nghĩ về quá trình HĐH nền nông nghiệp. A. Hirschman, F.Perrons và G.Bernis (1958) khuyến cáo các nước chậm phát triển cần tập trung tài nguyên, vốn, năng lực quản lý vào những ngành chủ yếu, lĩnh vực đầu tàu lôi kéo toàn bộ nền kinh tế phát triển. W.Rostow trong “*Lý thuyết các giai đoạn phát triển kinh tế*” nhận định nông nghiệp trong giai đoạn chuẩn bị “*cắt cánh*” có nhiệm vụ như một cuộc cách mạng nông nghiệp nhằm đảm bảo lương thực, thực phẩm

cho dân cư. Peter Timmer (1991) đã phân quá trình phát triển nông nghiệp của một nước thành 4 giai đoạn. Mỗi giai đoạn kèm theo các chính sách thích hợp của chính phủ cần ban hành. Douglass C.North (1998) đã chia quá trình phát triển của mỗi nền kinh tế thành 4 thời kỳ tùy theo chi phí thông tin và cưỡng chế thực hiện hợp đồng của mỗi thời kỳ. J.H.Von Thunen (1995) bàn về tổ chức lãnh thổ SXNN, đã kết luận về vai trò của thành phố đối với sự phát triển nông nghiệp.

* *Tổng quan các nghiên cứu về cơ cấu kinh tế nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và kinh nghiệm phát triển nông nghiệp*: Nhung Điện Tân (2003) khẳng định để chuyển dịch nền nông nghiệp từ phát triển chiều rộng sang chiều sâu thì cần nâng cao chất lượng và phát triển sản phẩm có lợi thế, tăng cường ý thức về thương hiệu; trong dài hạn là xây dựng một nền nông nghiệp HDH, nhất thể hóa với sản phẩm chất lượng và năng suất cao. Linda Lundmark, Camilla Sandstrom (2013) “*Lý thuyết nguồn lực tự nhiên và sự phát triển vùng*” đã đưa ra phương pháp mới xem CDCC nông thôn trên một quy mô tổng thể, nhìn nhận như một hiện tượng đa diện và phụ thuộc lẫn nhau, trong đó CDCC nông nghiệp là một yếu tố kinh tế quan trọng. P.W.Heringa, C.M.Van der Heideb và W.J.M.Heijman (2013) làm rõ bốn hoạt động nông nghiệp đa chức năng: (i) chăm sóc cây xanh, (ii) du lịch, giải trí, giáo dục, (iii) bán tại trang trại, và (iv) dịch vụ xanh. Có thể tham khảo khi nghiên cứu CDCCKT nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam. Julian M.Alston (2014) “*Nông nghiệp trong nền kinh tế toàn cầu*” đã phân tích các mô hình tăng trưởng nông nghiệp, xem xét từ yếu tố đầu vào, đưa ra đề nghị CDCC ngành nông nghiệp mới phải đáp ứng được nhu cầu ngày càng gia tăng cho những người nghèo. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO) (2006) đã cho thấy phát triển kinh tế của một nước bắt đầu với sự phát triển và tái cơ cấu nông nghiệp được thúc đẩy bởi nhu cầu thị trường; quá trình chuyển đổi nông nghiệp liên quan đến việc đa dạng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp để đáp ứng những nhu cầu trong nước và thương mại. Sukhpal Singh (2002) phân tích những thay đổi của quá trình CNH nông nghiệp gắn liền với quá trình quốc tế hóa nông nghiệp, toàn cầu hóa sản xuất. Minna Mikkola (2008) tổng kết 4 cơ chế quản lý: Quan hệ thị trường, quan hệ thứ bậc (hay quan hệ quyền lực), quan hệ mạng lưới (network) và quan hệ xã hội. Ngoài ra, R.Barker, C.P.Timmer trong “*Ảnh hưởng của chính sách nông nghiệp: kinh nghiệm các nước châu Á và Đông Âu - những gợi ý đối với Việt Nam*” cũng đã đưa ra lập luận về tác động của chính sách quyết định hướng phát triển của kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Frans Elltis (1994) “*Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển*” chỉ ra mô hình thành công cũng như thất bại trong việc phát triển nông nghiệp, nông thôn và giải quyết vấn đề nông dân.

1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu ở trong nước liên quan đến xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

* *Các nghiên cứu tiếp cận từ khía cạnh cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp*: Nguyễn Thị Tố Quyên (2008) cho rằng nông nghiệp là tiền đề cho quá trình CNH, cần kết hợp hài hòa giữa nông nghiệp và công nghiệp, nông thôn và đô thị trong phát triển. Võ Chí Công

(1987) nhấn mạnh việc đổi mới quản lý, phát triển SXNN phải gắn bó với việc giải quyết đúng đắn các vấn đề xã hội. Phạm Xuân Nam (1997) chỉ ra yêu cầu hoàn thiện hệ thống chính sách và cách thức chỉ đạo của Nhà nước trong quá trình vận động nông dân thúc đẩy phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn. Đặng Kim Sơn (2001) đã chỉ ra những thời cơ, thách thức và đưa ra đề nghị về chính sách, cách thức tiến hành để phát triển nông nghiệp nông thôn. Phạm Ngọc Dũng (2011) nhấn mạnh nguyên nhân quan trọng nhất là cơ chế chất lượng cao, nó chi phối đến khả năng khắc phục, phát triển KT-XH bền vững ở nông thôn Việt Nam hiện nay. Lê Quốc Lý (2012) đã phân tích sự bất cập trong các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và một số tác động của tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

* *Các nghiên cứu tiếp cận từ khía cạnh liên kết kinh tế:* Cao Đông và các cộng sự (1995) đề cập nhiều vấn đề mới nổi lên trong liên kết kinh tế ở nông thôn như: Hình thức, kết hợp các lợi ích, công tác cán bộ, các mô hình thực tiễn của liên kết kinh tế ở nông thôn. Hồ Quế Hậu (2011) luận giải tính tất yếu của liên kết để phát triển đồng thời đề ra giải pháp về liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân Việt Nam. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2005) đề xuất giải pháp cho vấn đề liên kết trong sản xuất nhất là trên một số mặt hàng chủ yếu như: gạo, cà phê, mía đường, thủy sản và thịt lợn. Các tác giả Bảo Trung (2006,2008), Nguyễn Đỗ Anh Tuấn (2006), Nguyễn Thị Bích Hồng (2008), Lê Huy Du (2009) thì coi liên kết là một hình thức của quản trị thị trường; tối ưu hóa chi phí giao dịch là động lực của liên kết kinh tế; chuỗi giá trị là hình thức cơ bản của liên kết kinh tế. Các tài liệu trên có thể sử dụng vào việc phân tích thực trạng các hình thức SXNN ở Hải Dương cho việc tiến hành nghiên cứu của luận án.

* *Các nghiên cứu tiếp cận từ khía cạnh kinh tế, trong quá trình CDCCKT và kinh nghiệm của các nước trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn:* Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013) đưa ra quy hoạch khá chi tiết về các chỉ tiêu và định hướng phát triển KT-XH của 07 tỉnh, thành phố - vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Sở NN&PTNT tỉnh Hải Dương (2007) đề cập một số điều kiện để thực hiện SXNN với quy mô sản xuất lớn. Nguyễn Trọng Thừa (2012) phân tích phát triển cơ cấu nội ngành các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn Hải Dương. Trần Ngọc Ngoạn (2008) tiếp cận đến những vấn đề lý luận và kinh nghiệm trong phát triển nông thôn bền vững. Nguyễn Điền (1997), Đặng Kim Sơn (2008, 2009) phân tích những thách thức mới đối với nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong tương lai. Nguyễn Huy Phong (2011) nêu lên các đột phá phát triển nông nghiệp. Đỗ Tiến Sâm (1994) chỉ ra những tác động tiêu cực do phát triển công nghiệp tràn lan gây ra lãng phí nhiều mặt cho xã hội, làm ảnh hưởng đến an toàn lương thực quốc gia. Chu Minh Khôi (2012), Nguyễn Huân (2013) Võ Tòng Xuân (2011), Nhật Hạ (2014) đã tổng hợp ba yếu tố dẫn đến thành công của nông nghiệp đó là: (i) chính sách hỗ trợ nông nghiệp của chính phủ; (ii) Tính tự chủ và sáng kiến của nông dân; (iii) Áp dụng phương tiện và kỹ thuật hiện đại trong SXNN.

1.1.3. Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình công bố nghiên cứu giải quyết

* Các nghiên cứu đã công bố trên (mục 1.1.1, 1.1.2) vẫn chưa đề cập hoặc chưa giải quyết sâu sắc một số vấn đề quan trọng thuộc đề tài luận án, như:

- Chưa phân định và luận giải rõ các yếu tố cấu thành mô hình phát triển NNHĐ; hệ thống tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá mô hình phát triển NNHĐ ở địa phương cấp tỉnh; các yếu tố ảnh hưởng và phương thức tổ chức thực hiện mô hình phát triển NNHĐ của địa phương cấp tỉnh; các nội dung quản lý nhà nước đối với việc xây dựng mô hình phát triển NNHĐ ở địa phương cấp tỉnh.

- Chưa có các nghiên cứu chuyên sâu đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương trong so sánh với mô hình phát triển NNHĐ và đề xuất xây dựng mô hình phát triển NNHĐ phù hợp với điều kiện tự nhiên, KT-XH phục vụ yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới của tỉnh Hải Dương; chưa giải đáp được vấn đề Nhà nước Trung ương, chính quyền địa phương cần làm gì, bằng cách nào để xây dựng mô hình phát triển NNHĐ đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH ở tỉnh Hải Dương.

* Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết: Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận về NNHĐ, mô hình phát triển NNHĐ, làm rõ nội dung, các yêu cầu và bộ tiêu chí mô hình phát triển NNHĐ cấp tỉnh và các nhân tố chính ảnh hưởng đến mô hình phát triển NNHĐ. Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương trong so sánh với mô hình phát triển NNHĐ. Thứ ba, xây dựng mô hình phát triển NNHĐ ở tỉnh Hải Dương và hệ thống các giải pháp để thực hiện thành công mô hình.

1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của Luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

* *Mục tiêu tổng quát:* Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng mô hình phát triển NNHĐ, trên cơ sở đó đề xuất xây dựng mô hình phát triển NNHĐ cho tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020 - 2030 phù hợp với điều kiện các nguồn lực tự nhiên, KT-XH của Tỉnh.

* *Mục tiêu cụ thể:* (i) Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về NNHĐ và đặc trưng cơ bản của mô hình NNHĐ; xác định nội dung, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến mô hình phát triển NNHĐ ở địa phương cấp tỉnh. (ii) phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương trong so sánh với mô hình phát triển NNHĐ; đánh giá các yếu tố thuận lợi và khó khăn, trong xây dựng mô hình phát triển NNHĐ tại tỉnh Hải Dương trong điều kiện CNH, ĐTH và hội nhập. (iii) Cụ thể hóa mô hình phát triển NNHĐ tại tỉnh Hải Dương và đề xuất các quan điểm, yêu cầu và hệ thống các giải pháp để thực hiện thành công mô hình.

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Tập trung giải đáp 5 câu hỏi nghiên cứu chủ yếu: (1) Mô hình phát triển NNHĐ là gì? Những yếu tố nào cấu thành nên mô hình phát triển NNHĐ? Những tiêu chí nào để đánh giá mô hình phát triển NNHĐ? (2) Trong điều kiện nền nông nghiệp Việt Nam hiện

nay thì những nhân tố nào sẽ ảnh hưởng đến mô hình phát triển NNHD? Cần phải có điều kiện gì cho phát triển mô hình NNHD ở địa phương cấp tỉnh? (3) Tác động của mô hình phát triển NNHD đến phát triển KT - XH ở địa phương cấp tỉnh? Điều kiện để xây dựng mô hình phát triển NNHD của tỉnh Hải Dương? Thực trạng các nhân tố cấu tạo lên mô hình phát triển NNHD trên địa bàn tỉnh Hải Dương? (4) Cơ sở lý luận và thực tiễn nào cho việc đề xuất mô hình triển NNHD trên địa bàn tỉnh Hải Dương? Vấn đề gì đặt ra cho nông nghiệp Hải Dương trong triển khai mô hình phát triển NNHD? (5) Cần có hệ thống giải pháp, chính sách gì để khuyến khích hình thành và phát triển mô hình NNHD?

1.2.3. Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài luận án

* *Đối tượng nghiên cứu:* Luận án tập trung nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển NNHD trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm phát triển NNHD của một số nước trên thế giới, kết hợp với việc phân tích thực tế SXNN, phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn tỉnh Hải Dương.

* *Phạm vi nghiên cứu:* (1) Nội dung: Luận án không lập mô hình thí điểm thực tế, mà nghiên cứu dựng khung lý thuyết xây dựng mô hình phát triển NNHD; tập trung nghiên cứu nội dung mô hình phát triển NNHD trên cơ sở các luận cứ khoa học KT-XH, các điều kiện vật chất xã hội tác động đến hoạt động SXNN; nghiên cứu sự phát triển nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm sự phát triển của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản xét theo cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ. (2) Thời gian: số liệu được nghiên cứu trong giai đoạn từ 2005 - 2015. Những số liệu mang tính dự báo và định hướng, luận án phân tích đến **năm 2030**. (3) Không gian: luận án nghiên cứu sự phát triển nông nghiệp trên toàn bộ địa bàn tỉnh Hải Dương có phân cấp đến huyện, thị xã và thành phố Hải Dương. Bên cạnh đó, luận án đặt Hải Dương trong bối cảnh liên kết với vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong quá trình nghiên cứu.

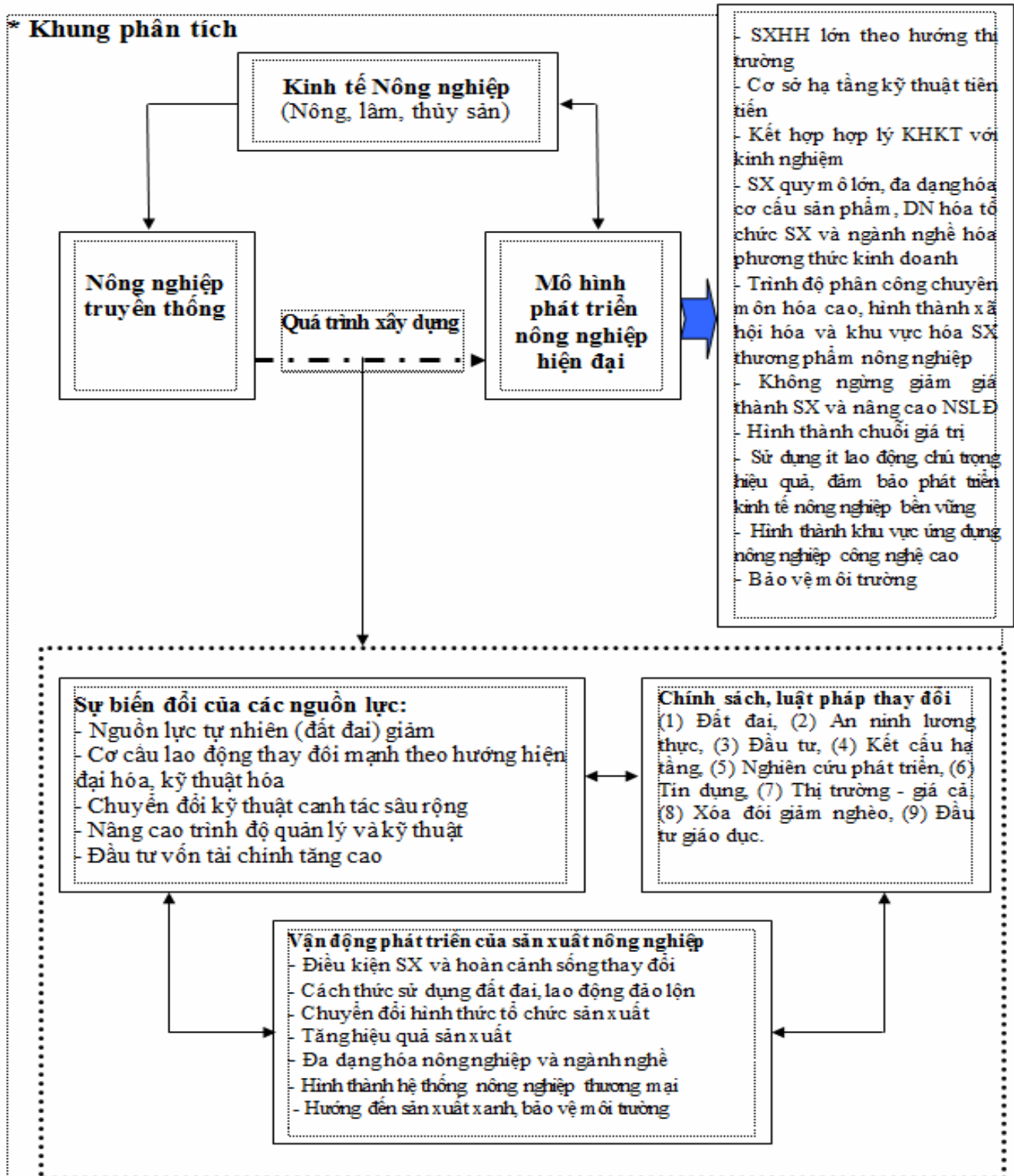
1.2.4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

* *Cách tiếp cận xây dựng mô hình phát triển NNHD* trong trạng thái “động” ở góc độ chuyển đổi thực hiện các bước đi, lộ trình phát triển, đặt trong mối quan hệ với điều kiện tự nhiên và phát triển KT-XH của địa phương cấp tỉnh. Xây dựng mô hình phát triển NNHD tỉnh Hải Dương trong hệ thống “mở” với vùng ĐBSH và cả nước, được thực hiện bằng phương thức của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

* *Phương pháp thu thập và xử lý thông tin, tư liệu.* Tổng quan tài liệu: thu thập tài liệu chủ yếu từ sách, báo, công trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã công bố. Thu thập số liệu thứ cấp: Số liệu được cập nhật chủ yếu từ nguồn Cục thống kê tỉnh Hải Dương, Tổng cục Thống kê, và các báo cáo chuyên đề của các sở Kế hoạch & Đầu tư, Nông nghiệp & PTNT, Tài nguyên & môi trường, Khoa học & công nghệ... của Tỉnh. Số liệu được thu thập, tổng hợp, phân tổ và được nhập vào máy tính, tạo thành cơ sở dữ liệu. Sau đó dùng các phần mềm Excel, Eviews để tính toán, tổng hợp đưa ra các bảng biểu, các chỉ tiêu nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và nội dung luận án.

* *Các phương pháp nghiên cứu* chủ yếu là phương pháp phân tích, chứng minh, tổng

hợp, thống kê, miêu tả, trong đó phân tử là phương pháp chính để tổng hợp (phương pháp số tuyệt đối, tương đối, bình quân, dãy số thời gian, chỉ số dùng phân tích số liệu); Sử dụng ma trận SWOT để định hướng chiến lược, xác định xây dựng mô hình phát triển NNHD tỉnh Hải Dương với mục tiêu, định hướng và giải pháp thực hiện mô hình. Đồng thời, các phương pháp dự báo và nội suy được sử dụng để nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chủ yếu cho xây dựng mô hình phát triển NNHD và kiến nghị các điều kiện nhằm thực hiện thành công mô hình.



Sơ đồ 1.1. Khung phân tích xây dựng mô hình phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

2.1. Lý luận chung về mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

2.1.1. Lý luận về sự phát triển và phát triển kinh tế nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các ngành nông, lâm và ngư nghiệp. Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp phát triển theo hướng SXHH, nghĩa là *các sản phẩm do ngành nông nghiệp sản xuất ra được mang ra trao đổi trên thị trường và chịu sự chi phối của Quy luật cung - cầu và Quy luật cạnh tranh.*

* Phát triển kinh tế nông nghiệp là quá trình lớn lên (hay tăng tiến) về mọi mặt của nền kinh tế nông nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Như vậy, vấn đề cơ bản nhất của phát triển kinh tế nông nghiệp là: (1) Sự tăng thêm về khối lượng sản phẩm và dịch vụ; (2) Sự chuyển biến tiến bộ về cơ cấu KT-XH; (3) Sự tiến hóa theo thời gian do những nhân tố nội tại bản thân nền kinh tế nông nghiệp quyết định. Phát triển kinh tế nông nghiệp được xem xét trên các nội dung: (i) Phát triển sức sản xuất trong nông nghiệp, (ii) Phát triển phân công lao động trong nông nghiệp. (iii) Phát triển quy mô sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế của SXNN, (iv) Nâng cao dân trí, (v) Giải quyết tốt vấn đề môi trường.

2.1.2. Lý luận về nông nghiệp hiện đại và điều kiện để chuyển đổi lên nông nghiệp hiện đại

Dưới góc độ nghiên cứu, tác giả quan niệm: *Nông nghiệp hiện đại là nền nông nghiệp được sản xuất dựa trên nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến (cơ giới hóa và tự động hóa các khâu của quá trình sản xuất), ứng dụng triệt để các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại để mang lại khối lượng hàng hóa nông sản lớn đảm bảo chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng cao, mang tính cạnh tranh quốc tế và phát triển bền vững.*

NNHD có những đặc trưng cơ bản: (1) sản xuất hàng hóa lớn, theo hướng thị trường. (2) xây dựng trên cơ sở vật chất – kỹ thuật tiên tiến, hiện đại. (3) coi trọng KHKT và công nghệ kết hợp vận dụng kinh nghiệm truyền thống một cách hợp lý. (4) Đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm, doanh nghiệp hóa tổ chức sản xuất và ngành nghề hóa phương thức kinh doanh. (5) Trình độ phân công chuyên môn hóa cao, xã hội hóa và khu vực hóa quá trình sản xuất, tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm. (6) Nâng cao năng suất lao động, hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất và thương mại, có khả năng không ngừng giảm giá thành sản xuất tạo được sức cạnh tranh cao. (7) Sử dụng ít lao động, chú trọng hiệu quả lao động, nâng cao trình độ dân trí, phát triển toàn diện đời sống KT-XH nông thôn, đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững. (8) Nhờ những tiến bộ vượt bậc của KHCN mà NNHD có thể thích ứng với những thay đổi của thời tiết, khí hậu.

2.1.3. Cơ sở lý thuyết về xây dựng mô hình nông nghiệp hiện đại

* *Lựa chọn mô hình lý thuyết.* Thông qua xem xét các mô hình lý thuyết, tác giả nhận thấy mô hình lý thuyết của Harry T. Oshima phù hợp với điều kiện thực tiễn phát triển nông nghiệp ở nước ta giai đoạn hiện nay. Việc hiện thực hóa 5 bước của giai đoạn 2 theo gợi ý của mô hình lý thuyết Harry T. Oshima sẽ tạo tiền đề vững chắc cho phát triển ngành nông nghiệp Việt Nam trong tương lai.

** Quan niệm mô hình phát triển NNHTD vùng lãnh thổ*

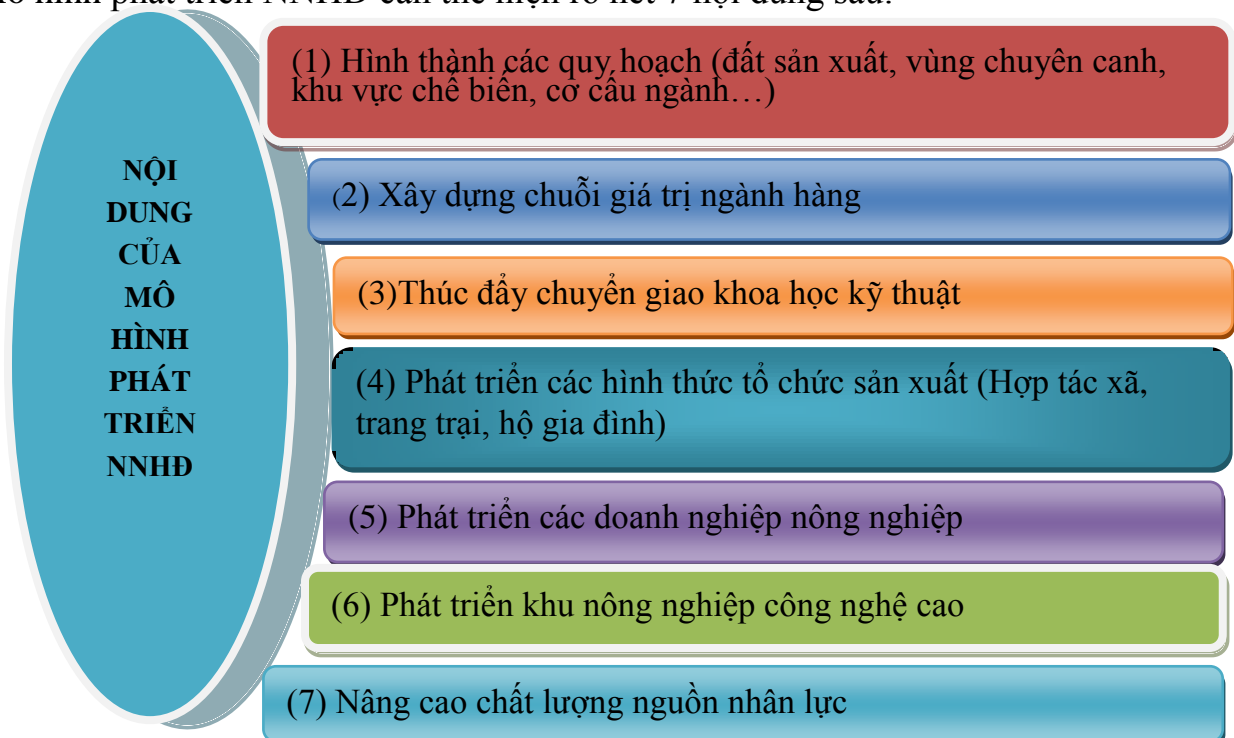
Mô hình phát triển NNHTD phản ánh trên hai yếu tố: (1) đích đến của quá trình phát triển nông nghiệp và (2) cách thức chi phối quá trình phát triển của nền NNHTD. Xây dựng mô hình phát triển NNHTD là hệ thống hóa các yếu tố bên trong, bên ngoài, những điều kiện vật chất- xã hội hình thành quy trình SXNN, mà đích đến của nó là nền NNHTD. Vấn đề đặt ra khi xây dựng mô hình NNHTD là cần phải cấu trúc lại nền nông nghiệp để thích ứng với yêu cầu CNH, HĐH của mô hình tăng trưởng mới ở nước ta hiện nay. Như vậy, **thực chất của mô hình phát triển NNHTD là một hệ thống tổ chức từ sản xuất, chế biến đến thương mại tạo thành một quy trình phát triển ổn định, trong đó việc sản xuất được thực hiện trên quy mô lớn, sản phẩm nông sản được quy định bởi thị trường (nâng cao chất lượng tăng trưởng cả về năng suất và giá trị hàng hóa), tối ưu hóa phương thức tổ chức (giải quyết mối tương tác giữa các nhân tố tác động đến mô hình) và cách thức thực hiện (sử dụng cách nào để đạt hiệu quả cao nhất) nhằm thay đổi căn bản trình độ phát triển kinh tế nông nghiệp.**

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp chính là thực hiện mô hình phát triển NNHTD, mà cơ bản chú trọng vào cách thức chi phối quá trình phát triển của nền NNHTD (yếu tố số 2 của mô hình phát triển NNHTD). Mô hình phát triển NNHTD có mối quan hệ với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng (yếu tố số 1 của mô hình phát triển NNHTD). Đặc trưng của mô hình phát triển NNHTD được thể hiện ở: Tính kế thừa, tính liên kết, tính hiện đại, quy mô lớn, tính giá trị, mức đầu tư, tính thị trường, tính tổ chức vận hành mô hình.

2.2. Nội dung và tiêu chí đánh giá hiệu quả của mô hình phát triển NNHTD

2.2.1. Nội dung của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Mô hình phát triển NNHTD cần thể hiện rõ nét 7 nội dung sau:



Sơ đồ 2.2. Nội dung của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Nguồn: Tác giả nghiên cứu xây dựng

2.2.2. Các yêu cầu và tiêu chí đánh giá hiệu quả của mô hình phát triển NNHD

* Các yêu cầu của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại. (1) về lượng: (i) Tăng quy mô, sản lượng, (ii) Tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, (iii) Tăng trưởng các ngành trong nội bộ nông nghiệp. (2) về chất: (i) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp hợp lý, (ii) Hoàn thiện tổ chức SXNN, (iii) Tăng năng suất nông nghiệp, (iv) Giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập lao động nông nghiệp, (v) Bảo vệ, tái tạo môi trường sống và SXNN.

* Tiêu chí đánh giá mô hình phát triển NNHD

Bảng 2.1. Bộ tiêu chí mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại cấp tỉnh

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Tốc độ tăng GDP nông nghiệp của tỉnh (%)	3,5% năm
2	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp (%)	4,2% năm
3	Tỷ lệ cơ cấu kinh tế ngành/GDP nông nghiệp của tỉnh (%) - Trồng trọt - Chăn nuôi - Dịch vụ	40 – 45% 36 – 42% 9 – 13%
4	Giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp (triệu đồng/ha)	180 – 200 triệu/ha
5	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP nông nghiệp	30 – 35%
6	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng số lao động của tỉnh (%)	20-25%
7	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng nông thôn	Theo tiêu chí NTM
8	Ứng dụng KHCN vào sản xuất, bảo quản và chế biến - Tỷ lệ vốn đầu tư cho nông nghiệp/GDP của tỉnh (%) - Vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nông lâm thủy sản/GDP nông nghiệp (%) - Tỷ lệ sản lượng nông sản sử dụng công nghệ cao/tổng sản lượng nông sản của tỉnh (%)	15 - 20% 30 – 35% 40 – 50%
9	Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp (%)	100%
10	Sự phát triển của các tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp - Tỷ lệ hộ gia đình SXNN/tổng số hộ gia đình ở nông thôn (%) - Trang trại/ hộ gia đình SXNN (%) - Hợp tác xã nông nghiệp/tổng số HTX của tỉnh (%) - Doanh nghiệp nông nghiệp/tổng số doanh nghiệp của tỉnh (%)	45 – 55% 20% 60 – 70% 10 – 15%
11	Khả năng cạnh tranh nông sản của tỉnh - Chuỗi giá trị ngành hàng/vùng chuyên canh, sản xuất tập trung (%) - Thương hiệu nông sản/chủng loại nông sản sản xuất (%) - Chợ đầu mối nông sản/tổng số huyện trong tỉnh (%)	80 – 85% 40 – 50% 20 – 30%
12	Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo/ tổng số lao động nông nghiệp của tỉnh (%)	40 – 50%

Nguồn: Tác giả nghiên cứu và xây dựng

2.3. Các nhân tố chính ảnh hưởng đến mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Mô hình phát triển NNHD chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau: (1) Yếu tố thuộc về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, (2) Yếu tố thị trường, (3) Kết cấu hạ tầng phục vụ SXNN, (4) Nguồn lực đầu tư sản xuất và hoạt động cung ứng dịch vụ nông nghiệp, (5) Các yếu tố năng lực của chủ thể sản xuất, (6) Yếu tố KHCN, (7) Chịu tác động bởi các yếu tố cơ chế, chính sách Nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp.

2.4. Kinh nghiệm xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại của một số nước và bài học cho Việt Nam

Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp của Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan và Israel cho thấy phát triển nông nghiệp đều dựa trên khai thác tối ưu các lợi thế so sánh trong sử dụng các nguồn lực về tài nguyên thiên nhiên, con người, vốn, công nghệ, thị trường nhưng không thể có mô hình chung. Bài học kinh nghiệm chủ yếu: *Thứ nhất*, phải tập trung khai thác, tận dụng các yếu tố thuộc về lợi thế. Bài học này cho thấy Việt Nam cần phải phát triển nông nghiệp đa dạng, kết hợp nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ. *Thứ hai*, coi trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển KT-XH nông thôn, đầu tư công cộng. *Thứ ba*, cải cách ruộng đất tạo động lực cho người nông dân thúc đẩy phát triển NNHD. *Thứ tư*, đa dạng hóa hình thức tổ chức SXNN, phát huy các nguồn lực, lựa chọn đối tượng, công nghệ và quy mô sản xuất để thực hiện mô hình phát triển NNHD. *Thứ năm*, thúc đẩy sự phối hợp liên kết giữa các chủ thể trong SXNN. *Thứ sáu*, chú trọng kết hợp đầu tư cho phát triển công nghiệp nông thôn, khôi phục và phát triển làng nghề thủ công truyền thống. *Thứ bảy*, đề cao vai trò của Nhà nước đối với quá trình phát triển nông nghiệp.

CHƯƠNG 3 : THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG TRONG SO SÁNH VỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp hiện đại

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

Hải Dương nằm ở vị trí trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Có 166.220ha diện tích đất tự nhiên chia làm hai vùng, vùng đồi núi chiếm 11% diện tích của tỉnh. Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, có 4 mùa rõ rệt và ít chịu ảnh hưởng của thiên tai và có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, nguồn nước phong phú tạo điều kiện thuận lợi, đáp ứng yêu cầu cho phát triển nông nghiệp hàng hóa.

3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

* *Về phát triển kinh tế.* Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 7,2%/năm, cao hơn bình quân cả nước. Năm 2015, quy mô kinh tế tỉnh (GRDP giá hiện hành) đạt 74.550 tỷ đồng, gấp 1,83 lần năm 2010; GRDP bình quân đầu người đạt 42 triệu đồng, tương đương 1.950 USD. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của Hải Dương chuyển dịch khá nhanh theo hướng CNH. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ chuyển dịch từ 20,6% - 46,3% - 33,1% năm 2010 sang 15,6% - 52,3% - 32,1% năm 2015. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt trên 135 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư từ khu vực nhà nước tăng bình quân 3,8%/năm, khu vực ngoài nhà nước tăng bình quân 5,4%/năm, vốn FDI tăng bình quân 5,4%/năm.

* *Về phát triển xã hội:* Năm 2014, dân số Hải Dương có 1.763.214 người, mật độ dân 1.065 người/km². Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn với 1.355.818 người, chiếm 76,9%. Lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm 60,93% (1.074.316 người) dân số, trong đó lao động nông thôn chiếm 79,2% (850.858 người). Tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm giảm 1,5%. Giai đoạn 2010-2015 bình quân hàng năm tạo việc làm mới cho 32.942 lao động.

3.1.3. Đánh giá tác động của các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương

* *Tác động của điều kiện tự nhiên đến phát triển NNHD*: Diện tích đất nông nghiệp hạn chế, quy mô mỗi loại đất không lại phân bố đan xen do đó hình thành các thửa, mảnh canh tác với diện tích nhỏ, manh mún - điều này ảnh hưởng lớn đến quy mô SXNN, khó hình thành các vùng chuyên canh tập trung; Khí hậu có sự biến đổi thất thường ảnh hưởng nhiều đến chất lượng, năng suất canh tác, đặc biệt ảnh hưởng đến sinh trưởng của vật nuôi, cây trồng.

* *Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến phát triển nông nghiệp*: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, đồng thời tỷ trọng đầu tư cũng theo hướng ưu tiên cho công nghiệp. Khu vực nông nghiệp, hàng năm chỉ nhận được 2,16 – 2,42% tổng vốn đầu tư và chỉ chiếm 2,02 – 5,62% so với giá trị GDP khu vực nông nghiệp làm ra. Các nguồn lực như đất đai, vốn, KHCN,... cho SXNN hạn chế và bị huy động sang các ngành kinh tế khác và phát triển đô thị thì số đông lao động trong nông nghiệp lại trở thành bất lợi cho tăng năng suất.

* *Tác động của nguồn nhân lực đến phát triển nông nghiệp*. Tốc độ tăng nguồn lao động ở mức khá cao (3,2%/năm). Tuy nhiên, xu thế dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị ở Hải Dương đang gia tăng, tốc độ tăng dân số thành thị giai đoạn 2010 - 2014 là 4,77%/năm [16], trong khi đó dân cư nông thôn chỉ tăng bình quân 0,15%/năm, làm cho dân số nông thôn có xu thế giảm và “già hóa” nhanh, đây là một thách thức lớn về chất lượng nguồn lao động đối với phát triển nông nghiệp của tỉnh.

* *Tác động của hạ tầng kỹ thuật đến phát triển nông nghiệp*: Lĩnh vực đầu tư trực tiếp cho phát triển SXNN chiếm khoảng 15%, tương đương 757,2 tỷ đồng, trong số này chủ yếu là kinh phí cấp bù cho miễn giảm thuế lợi phí là 653,6 tỷ đồng [71]. Vì vậy, thực tế nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất (như hỗ trợ giá giống, lãi suất tiền vay, xây dựng kết cấu hạ tầng các vùng sản xuất tập trung...) không nhiều.

* *Tác động của công nghiệp chế biến đến phát triển nông nghiệp*: Quan hệ hợp đồng đầu tư hoặc hợp đồng thu mua sản phẩm giữa “nhà nông” với cơ sở chế biến trên thực tế rất ít được thực hiện, nên khi giá bán sản phẩm trên thị trường biến động theo hướng giảm thì phần thiệt hại luôn thuộc về người nông dân.

* *Tác động của thương mại - dịch vụ đến phát triển nông nghiệp*: Ở góc độ “đầu vào” các hoạt động thương mại, dịch vụ, tín dụng... đã cung ứng khá đầy đủ cho lĩnh vực nông nghiệp. Hệ thống thương mại phát triển đã phần nào thúc đẩy lưu thông hàng hóa, kích thích sản xuất và góp phần phân công lại lao động.

3.2. Thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2005-2015

3.2.1. Tình hình chung về sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương

* *Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp*: Đất nông nghiệp ở Hải Dương (2005-2014) vận động theo chiều hướng giảm diện tích đất nông nghiệp cho quá trình CNH, HĐH và ĐTH. Diện tích đất nông nghiệp năm 2014 so với năm 2005 giảm 4.376ha (bình quân giảm 486ha/năm).

* *Quy mô, tốc độ gia tăng GTSX nông nghiệp:* Giai đoạn 2005 - 2015, toàn lĩnh vực nông nghiệp có tăng trưởng bình quân đạt 2,7%/ năm; trong đó, ngành thủy sản có tốc độ tăng bình quân 5,3%/năm, kế đến là ngành chăn nuôi tăng bình quân 4,5%/năm và cuối cùng là ngành trồng trọt (chịu ảnh hưởng nhiều nhất của quá trình CNH, HĐH và thiên tai dịch bệnh) tăng bình quân 2,2%/năm, giữ ổn định diện tích đất trồng lúa trên 60.000ha, đảm bảo an ninh lương thực. SXNN phát triển theo hướng hàng hóa, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng từ 94,4 triệu đồng năm 2010 lên 125,3 triệu đồng năm 2015. Hệ số sử dụng đất canh tác tăng dần, năm 2005 là 2,56 lần, năm 2010 là 2,35 lần đến năm 2015 là 2,67 lần.

* *Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp:* Giai đoạn 2005-2015, cơ cấu SXNN chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng GTSX chăn nuôi - thủy sản, giảm tỷ trọng GTSX trồng trọt - lâm nghiệp. Nếu năm 2005, tỷ trọng các lĩnh vực trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ nông nghiệp là: 65,0% - 30,9% - 4,1% thì đến năm 2015 là: 60,4% - 32,8% - 6,8% (trồng trọt giảm 4,6%; chăn nuôi tăng: 1,9%, dịch vụ nông nghiệp tăng 2,7%). Đây là hướng chuyển dịch tích cực đã phát huy tốt tiềm năng và lợi thế.

3.2.2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp phân theo ngành ở tỉnh Hải Dương

* *Ngành trồng trọt* là lĩnh vực sản xuất chính trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương (chiếm 60,4% GTSX ngành nông nghiệp), tạo ra nguồn thu nhập chính cho trên 60% số hộ nông nghiệp, sử dụng nhiều tài nguyên đất, nước và lao động.

+ Cây hàng năm, năm 2015 diện tích canh tác là 68.758ha (giảm 4.617ha đất canh tác và giảm 16.292ha diện tích gieo trồng so với năm 2005), chiếm 81,54% diện tích đất SXNN, nhưng GTSX cây hàng năm vẫn được đảm bảo. Trong cơ cấu diện tích gieo trồng, cây lúa chiếm tỷ trọng cao nhất (87,4%), tiếp đó là nhóm cây rau, đậu, hoa cây cảnh (9,9%).

+ Cây lâu năm. Tổng diện tích trồng cây lâu năm giữ ổn định trên 21 ngàn ha, trong đó cây ăn quả chiếm tỷ trọng đến 96,87% (cây vải chiếm 49,3%) tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh). Nhìn chung, cây lâu năm (cả diện tích, năng suất và sản lượng) thường biến động theo giá cả thị trường, nhưng chuyển động tuần hoàn chậm hơn khoảng $\frac{1}{2}$ chu kỳ, điều này đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý và thu nhập của nông dân.

* *Ngành chăn nuôi.* Tỷ trọng của ngành chăn nuôi tăng từ 30,9% năm 2005 lên 32,6% năm 2015. Giai đoạn 2005 – 2015, ngành chăn nuôi có mức tăng trưởng khá (3,53 lần), cao hơn so với tốc độ tăng của ngành trồng trọt (2,9 lần). Trong cơ cấu ngành chăn nuôi, chăn nuôi gia súc nhỏ (lợn) chiếm tỉ trọng 58,7% GTSX ngành chăn nuôi.

* *Ngành dịch vụ nông nghiệp.* GTSX của khu vực dịch vụ nông nghiệp còn khiêm tốn, năm 2015 chỉ chiếm 6,8% cơ cấu GTSX nông nghiệp (chỉ số này ở Thái Lan, Nhật Bản là trên 20%). Giai đoạn 2010 - 2015 đã ghi dấu bước nhảy vọt của dịch vụ nông nghiệp khi tốc độ tăng lên đến 7,4%/năm.

* *Ngành lâm nghiệp.* Hiện tổng diện tích đất lâm nghiệp của toàn tỉnh đạt 10.630ha, trong đó, diện tích đất rừng là 10.462,2ha chiếm 98,4% diện tích đất lâm nghiệp. Hầu hết đất lâm nghiệp của tỉnh đã được khai thác triệt để để trồng rừng.

3.3.7. Nông nghiệp Hải Dương trong so sánh với tiêu chí mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Bảng 3.1. So sánh phát triển nông nghiệp Hải Dương với mô hình NNHD

Tiêu chí mô hình PT NNHD	Chỉ tiêu mô hình phát triển NNHD	Hiện trạng thực hiện theo mô hình PT NNHD ở Hải Dương	So sánh với chỉ tiêu mô hình phát triển NNHD
Hình thành các quy hoạch	Quy hoạch đất sản xuất	Đã có	Đạt
	Quy hoạch vùng chuyên canh	Đã có	Đạt
	Quy hoạch tái cơ cấu ngành	Chưa có	Chưa đạt
	Quy hoạch khu vực chế biến	Chưa có	Chưa đạt
	Quy hoạch khu NN công nghệ cao	Chưa có	Chưa đạt
Cơ cấu sản xuất NN	Tỉ trọng ngành trồng trọt (40-45%)	60,4%	Còn cao
	Tỉ trọng ngành chăn nuôi (36 - 42%)	32,8%	Gần đạt
	Tỉ trọng ngành dịch vụ NN (9-13%)	6,8%	Cần tiếp tục tăng
Ứng dụng KH-CN	Tỉ lệ sử dụng giống mới, tiên bộ kỹ thuật trong SXNN (90%)	85%	Gần đạt
	Tỉ lệ cơ giới hóa trong SXNN (100%)	90%	Gần đạt
	Tỉ lệ ứng dụng quy trình sản xuất tốt (50%)	20%	Còn thấp
	Tỉ lệ tồn thất sau thu hoạch (5%)	17%	Quá cao
	Tỉ lệ sơ chế (50-60%)	30%	Cần tiếp tục tăng
Quy mô sản xuất	Mức độ tích tụ ruộng đất (bình quân 1ha/thửa)	Thấp, diện tích mỗi thửa ruộng nhỏ (bình quân 537m ²)	Cần tiếp tục đẩy mạnh dồn điền đổi thửa
	Vùng chuyên canh (theo quy hoạch và phát triển ổn định)	Hình thành 3 tiểu vùng NN với trên 25 vùng chuyên canh hoạt động còn có tính tự phát	Cần tăng số lượng vùng chuyên canh lên 50 vùng và ổn định hoạt động
	Sản xuất quy mô lớn từ 10 - 50ha	200 mô hình	Cần duy trì và phát triển thêm
	Vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến	5 vùng nguyên liệu gắn với chế biến	Tăng thêm vùng nguyên liệu gắn với chế biến để mỗi huyện, thị đều có
	Khu chăn nuôi tập trung	Chủ yếu ở trang trại	Cần mở các khu chăn nuôi tập trung, khuyến khích DNNN đầu tư
Tốc độ gia tăng GTSX NN	Giá trị SXNN	2,7%	Cơ cấu còn thiếu hợp lý, tốc độ gia tăng thấp chưa tương xứng với tiềm năng
	Giá trị SX ngành trồng trọt	2,2%	
	Giá trị ngành chăn nuôi	4,5%	
	Giá trị ngành thủy sản	5,3%	
	Tỷ trọng nông nghiệp/GDP	24,33%	
	Vốn đầu tư NN/GDP NN	3,57%	
	Giá trị sản xuất/ha đất NN (180 - 200 triệu/ha)	125,3 triệu/ha	
	Hệ số sử dụng đất canh tác	2,67 lần	Đã ở mức cao
Tỷ lệ lao động NN qua đào tạo/ tổng số lao động	15%	Còn thấp	
Hình thức tổ chức sản xuất	Kinh tế hộ	Tỉ lệ cao, quy mô sản xuất nhỏ	Cần giảm số lượng và tăng quy mô sản xuất hộ
	Kinh tế hợp tác	Có 341 HTX NN (chất lượng thấp)	Cần tăng số lượng, chất lượng HTX NN
	Kinh tế trang trại	Có 715 trang trại (số lượng lớn thứ 4 ĐBSH)	Tăng chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại
	Doanh nghiệp NN	Có 162 DNNN (hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp)	Cần thu hút thêm DNNN ở lĩnh vực chế biến và tiêu thụ sản phẩm
Liên kết sản xuất	Chuỗi giá trị ngành hàng	Có nhưng còn hạn chế	Chưa đạt, phải xây dựng chuỗi ngành hàng chủ lực có lợi thế của tỉnh
	- Thương hiệu hàng nông sản chủ lực - Chợ nông sản đầu mối	- Còn bị động trong tiêu thụ - Chợ đầu mối hoạt động chưa hiệu quả	Cần nâng cao chất lượng hàng hóa, chủ động xúc tiến quảng bá sản phẩm, gia tăng công đoạn sơ chế, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao lợi thế trong cạnh tranh

Nguồn: Tác giả nghiên cứu tổng hợp

3.4. Những hạn chế và nguyên nhân của nó trong mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở Hải Dương

3.4.1. Những hạn chế

Một là, chuyển dịch theo hướng hiện đại còn chậm. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn thiếu bền vững, chưa gắn kết được giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Hai là, cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo vùng chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sản xuất hàng hoá lớn, tập trung. Ba là, quá trình cơ giới hóa và việc áp dụng KHKT vào SXNN còn chậm, năng suất lao động thấp. Bốn là, chưa hình thành được các vùng sản xuất lớn có quản trị hiện đại, gắn bó hữu cơ giữa quy hoạch nông nghiệp với quy hoạch công nghiệp chế biến, dịch vụ. Năm là, cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo thành phần kinh tế còn nhiều bất cập.

3.4.2. Nguyên nhân của những hạn chế

* Nguyên nhân khách quan: (1) do đặc điểm của SXNN nhỏ lẻ, việc tích tụ ruộng đất khó khăn; (2) ngành nông nghiệp của tỉnh phát triển chưa toàn diện, biểu hiện ở quy mô sản xuất nhỏ, năng lực sản xuất yếu kém, nguồn lực phân tán; (3) chưa hình thành thị trường tiêu thụ thuận lợi; giá cả vật tư nông nghiệp đầu vào còn cao trong khi giá bán sản phẩm nông nghiệp lại có xu thế giảm, không ổn định ảnh hưởng đến việc đầu tư mở rộng sản xuất, thu nhập và đời sống của dân cư.

* Nguyên nhân chủ quan: (1) công tác điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển chưa kịp thời, thiếu cụ thể hóa và có tư tưởng coi nhẹ SXNN; (2) nhận thức về yêu cầu đẩy mạnh phát triển mô hình NNHTĐ trong tầng lớp nhân dân còn hạn chế; (3) các dịch vụ đầu vào cho SXNN còn có quy mô nhỏ và ở trình độ thấp; các khâu dịch vụ về kỹ thuật sản xuất, chế biến chậm phát triển, ý thức thực hiện hợp đồng dịch vụ kém; (4) chất lượng nguồn nhân lực thấp, năng lực của một bộ phận cán bộ của ngành nông nghiệp còn hạn chế; (5) sự phối hợp theo mô hình liên kết “bốn nhà” chưa thực sự hiệu quả và bền vững.

3.5. Phân tích ma trận SWOT cho mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương

Bảng 3.2. Phân tích SWOT của nông nghiệp tỉnh Hải Dương

Các điểm mạnh (S)	Các điểm yếu (W)
<p><i>S₁: Vị trí địa kinh tế thuận lợi, thị trường lớn, đa dạng; có tiềm lực về vốn, KHKT và hệ thống kết cấu hạ tầng.</i></p> <p><i>S₂: Điều kiện tự nhiên thích hợp cho sự phát triển của cây trồng, vật nuôi.</i></p> <p><i>S₃: Nguồn lao động chiếm trên 60% dân số, chất lượng lao động ở mức khá.</i></p> <p><i>S₄: Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ SXNN khá tốt.</i></p> <p><i>S₅: CCKT có sự chuyển dịch hợp lý.</i></p> <p><i>S₆: Trình độ thâm canh cao, công nghiệp chế biến nông sản trên đà phát triển.</i></p> <p><i>S₇: Chính quyền thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.</i></p> <p><i>S₈: Đã xuất hiện nhiều mô hình SXNN đạt hiệu quả cao về KT-XH, môi trường.</i></p> <p><i>S₉: Bước đầu xác định hệ thống cây trồng, vật nuôi chủ lực.</i></p> <p><i>S₁₀: Bước đầu xác định được một số thương hiệu sản phẩm nông nghiệp.</i></p> <p><i>S₁₁: Tỷ lệ sử dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật trong SXNN trên 70%.</i></p>	<p><i>W₁: Các nguồn lực phát triển nông nghiệp giảm; ô nhiễm môi trường tăng; tỷ giá cạnh kéo bị nở rộng.</i></p> <p><i>W₂: Việc kêu gọi vốn đầu tư vào SXNN gặp nhiều khó khăn.</i></p> <p><i>W₃: Hợp tác giữa các chủ thể chưa thật hiệu quả; vai trò quản lý của Nhà nước chưa cao, thiếu các chính sách thực sự khuyến khích đầu tư.</i></p> <p><i>W₄: Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ.</i></p> <p><i>W₅: Tỷ trọng kinh tế hộ lớn, kinh tế hợp tác còn hình thức; liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ kém.</i></p> <p><i>W₆: Dịch vụ nông nghiệp nhỏ bé.</i></p> <p><i>W₇: Các loại cây trồng có giá trị thấp và rất thấp chiếm tỷ trọng lớn.</i></p> <p><i>W₈: Chưa có chiến lược về thị trường.</i></p> <p><i>W₉: Lãng phí tài nguyên tự nhiên và tài nguyên trí tuệ.</i></p> <p><i>W₁₀: Đã ứng dụng công nghệ mới, hiện đại trong sản xuất và chế biến, nhưng mới chỉ dừng lại như những mô hình điểm, chưa được nhân ra diện rộng.</i></p>

Các cơ hội (O)	Các thách thức (T)
<p><i>O₁: Chính phủ có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư và hỗ trợ kết cấu hạ tầng.</i></p> <p><i>O₂: Tiến bộ KHCN được đưa vào ứng dụng trong SXNN</i></p> <p><i>O₃: Thị trường tiêu thụ hàng nông sản được mở rộng.</i></p> <p><i>O₄: Nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Tỉnh phát triển.</i></p> <p><i>O₅: Quy định an toàn thực phẩm, quy trình thực hành SXNN tốt (VietGAP)...</i></p> <p><i>O₆: Việt Nam tham gia một số Hiệp định: AFTA, WTO, FTA thế hệ mới...</i></p> <p><i>O₇: Chính phủ đã Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững</i></p>	<p><i>T₁: Thị trường công nghệ cao chưa hình thành, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao.</i></p> <p><i>T₂: Phần lớn nông sản chưa được sản xuất theo các quy chuẩn kỹ thuật.</i></p> <p><i>T₃: Các chính sách hỗ trợ phát triển còn thiếu, không đồng bộ, khó tiếp cận.</i></p> <p><i>T₄: Năng lực cán bộ công chức còn nhiều hạn chế, bất cập.</i></p> <p><i>T₅: Chi phí các yếu tố đầu vào tăng mạnh, lợi nhuận và sức cạnh tranh giảm.</i></p> <p><i>T₆: Ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng.</i></p> <p><i>T₇: Khó thu hút đầu tư.</i></p> <p><i>T₈: Thị trường đầu vào và đầu ra trong SXNN thiếu tính ổn định.</i></p> <p><i>T₉: Biến đổi khí hậu toàn cầu rất khó lường.</i></p>

Thông qua ma trận SWOT là cơ sở để đưa ra các định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương trong thời kỳ 5 năm (2016 - 2020) và tầm nhìn 2030.

Bảng 3.3. Các kết hợp chiến lược của S-W-O-T

<p>Liên kết SO: Phát triển, đầu tư</p> <p><i>S₁, S₂, S₃, S₄ + O₁, O₂, O₃ → Phát triển đầu tư SXNN hàng hóa lớn, mở rộng vùng chuyên canh.</i></p> <p><i>S₄, S₅, S₆, + O₃, O₅, O₆ → Phát triển thị trường tiêu thụ và đầu tư đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp tạo ra kênh phân phối hợp lý.</i></p> <p><i>S₆, S₇, S₈ + O₅, O₆ → Đầu tư SXNN công nghệ cao.</i></p> <p><i>S₈, S₉, S₁₀ + O₅, O₆, O₇ → Phát triển các vùng chuyên canh SXHH lớn gắn với phát triển thị trường, nâng cao giá trị sản phẩm.</i></p> <p><i>S₈, S₁₁ + O₇ → Đầu tư nghiên cứu, chuyên gia KHK T, công nghệ cho các chủ thể sản xuất.</i></p>	<p>Liên kết WO: Tận dụng, khắc phục</p> <p><i>W₁, W₂, W₄ + O₁, O₂, O₃ → Đầu tư đúng mức và hợp lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường.</i></p> <p><i>W₃, W₅ + O₅ → Tăng cường tuyên truyền, phổ biến mô hình SXNN tốt, thúc đẩy các hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản.</i></p> <p><i>W₅, W₆, W₇ + O₄, O₅ → Quy hoạch vùng sản xuất, tạo điều kiện phát triển kinh tế hộ, kinh tế hợp tác, HTX.</i></p> <p><i>W₈, W₉, W₁₀ + O₅, O₆, O₇ → Đa dạng hóa các hoạt động chuyển giao KHK T, công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp.</i></p>
<p>Liên kết ST: Duy trì, không chế</p> <p><i>S₁, S₂, S₃, S₄ + T₁, T₂, T₃ → Đầu tư đúng hướng và theo chiều sâu nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có ưu thế cạnh tranh và đạt chất lượng tốt.</i></p> <p><i>S₄, S₅, S₆ + T₃, T₄ → Tăng cường công tác khuyến nông và thông tin về thị trường để các chủ thể sản xuất nông nghiệp nắm bắt và vận dụng.</i></p> <p><i>S₇, S₈, S₉ + T₄, T₅, T₆ → Đẩy mạnh hoạt động tập huấn, phổ biến kiến thức, nhân rộng mô hình sản xuất thành công, cung cấp và định hướng giống những cây trồng, vật nuôi có lợi thế.</i></p> <p><i>S₉, S₁₀, S₁₁ + T₇, T₈, T₉ → Quy hoạch vùng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có thế mạnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên, gắn với tiêu thụ sản phẩm.</i></p>	<p>Liên kết WT: Khắc phục, né tránh</p> <p><i>W₁, W₂ + T₁, T₂ → Thường xuyên mở các lớp tập huấn khuyến nông nhằm chuyển giao công nghệ và kỹ thuật, đồng thời thông tin thị trường cho các chủ thể SXNN.</i></p> <p><i>W₃, W₄, W₅ + T₃ → Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước trong định hướng sản xuất, tạo lập môi trường liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả đầu tư.</i></p> <p><i>W₆, W₇, W₈ + T₄, T₅, T₆ → Nâng cao nhận thức của các chủ thể SXNN; huy động mọi nguồn lực cho phát triển sản xuất, ưu tiên nguồn lực tại chỗ, tái đầu tư mở rộng.</i></p> <p><i>W₉, W₁₀ + T₇, T₈ → Tranh thủ tiền bộ của KHK T thúc đẩy phát triển sản xuất.</i></p>

Từ ma trận SWOT có thể rút ra các gợi ý định hướng chung cho mô hình phát triển NNHD cho tỉnh Hải Dương trong thời gian tới: (1) Quy hoạch vùng sản xuất tập trung với quy mô lớn (cánh đồng lớn), phát triển những loại cây trồng, vật nuôi chủ lực, có lợi thế. (2) Đầu tư xây mới, mở rộng khu vực chế biến và bảo quản nông sản sau thu hoạch gần vùng nguyên liệu. (3) Tiếp tục mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm. (4) Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao KHKT, công nghệ sinh học mới, lựa chọn giống mới có năng suất cao, phẩm chất tốt vào sản xuất. (5) Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến ngư và thông tin xúc tiến thị trường cho các chủ thể sản xuất nông nghiệp. (6) Thúc đẩy liên kết, hợp tác, hình thành các chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm nông sản, qua đó nâng cao hiệu quả đầu tư. Tạo điều kiện phát triển kinh tế hộ, kinh tế HTX và trang trại. (7) Đẩy mạnh hoạt động thu hút đầu tư; phát huy vai trò của Ngân hàng NN & PTNT, quỹ tín dụng trong việc tạo vốn cho các chủ thể SXNN. (8) Tăng cường mở các lớp tập huấn nghiệp vụ, đào tạo chuyên môn kỹ thuật và trình độ quản lý cho các chủ thể SXNN; phát huy vai trò của các tổ chức hội, đoàn thể trong tuyên truyền, giáo dục đưa tiến bộ KHKT vào sản xuất. (9) Tiếp tục nhân rộng, chuyển giao những mô hình sản xuất, chế biến sau thu hoạch có hiệu quả và xây dựng hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao.

CHƯƠNG 4: ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN MÔ HÌNH TẠI TỈNH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2030

4.1. Bối cảnh và một số dự báo về các yếu tố ảnh hưởng đến mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tỉnh Hải Dương từ nay đến năm 2030

4.1.1. Bối cảnh xây dựng mô hình nông nghiệp hiện đại tỉnh Hải Dương từ nay đến năm 2030

Tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, sung đột xảy ra ở nhiều nơi,... sẽ đưa đến tình trạng thiếu hụt lương thực, thực phẩm tại quốc gia có tranh chấp, gây biến động đến thị trường nông sản toàn cầu và ảnh hưởng lớn đến SXNN của các nước, trong đó có Việt Nam. Trong nước, quá trình phát triển kinh tế đã bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém như: Năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh còn thấp..., việc thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế, nhất là các Hiệp định FTA thế hệ mới mở ra nhiều cơ hội thuận lợi nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức cho phát triển nông nghiệp. Tỉnh Hải Dương, cũng

như các tỉnh thành khác của khu vực đồng bằng sông Hồng đang đứng trước áp lực CNH, ĐTH song đứng trước những yêu cầu mới của phát triển KT-XH, đòi hỏi cần thay đổi để đặt nông nghiệp vào vị trí đúng trong mô hình tăng trưởng.

4.1.2. Một số dự báo về các nguồn lực dành cho xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tỉnh Hải Dương

Tỷ lệ tăng dân số bình quân của tỉnh sẽ ổn định ở mức 0,5% đến năm 2020 và 2030. Dân số toàn tỉnh sẽ ổn định ở mức 1,82 triệu người năm 2020 và 1,95 triệu người năm 2030. Lực lượng lao động theo đó cũng sẽ đạt 0,9 - 1,1 triệu lao động, trong đó tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm 25 - 35%. Quỹ đất nông nghiệp tiếp tục giảm. Tiến bộ khoa học công nghệ ứng dụng trong nông nghiệp phát triển toàn diện 5 lĩnh vực: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tin học, công nghệ năng lượng và công nghệ quản trị tiên tiến. Biến động thời tiết thất thường. Tác động CNH, ĐTH trên cả hai mặt tích cực và hệ lụy.

4.2. Đề xuất xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương

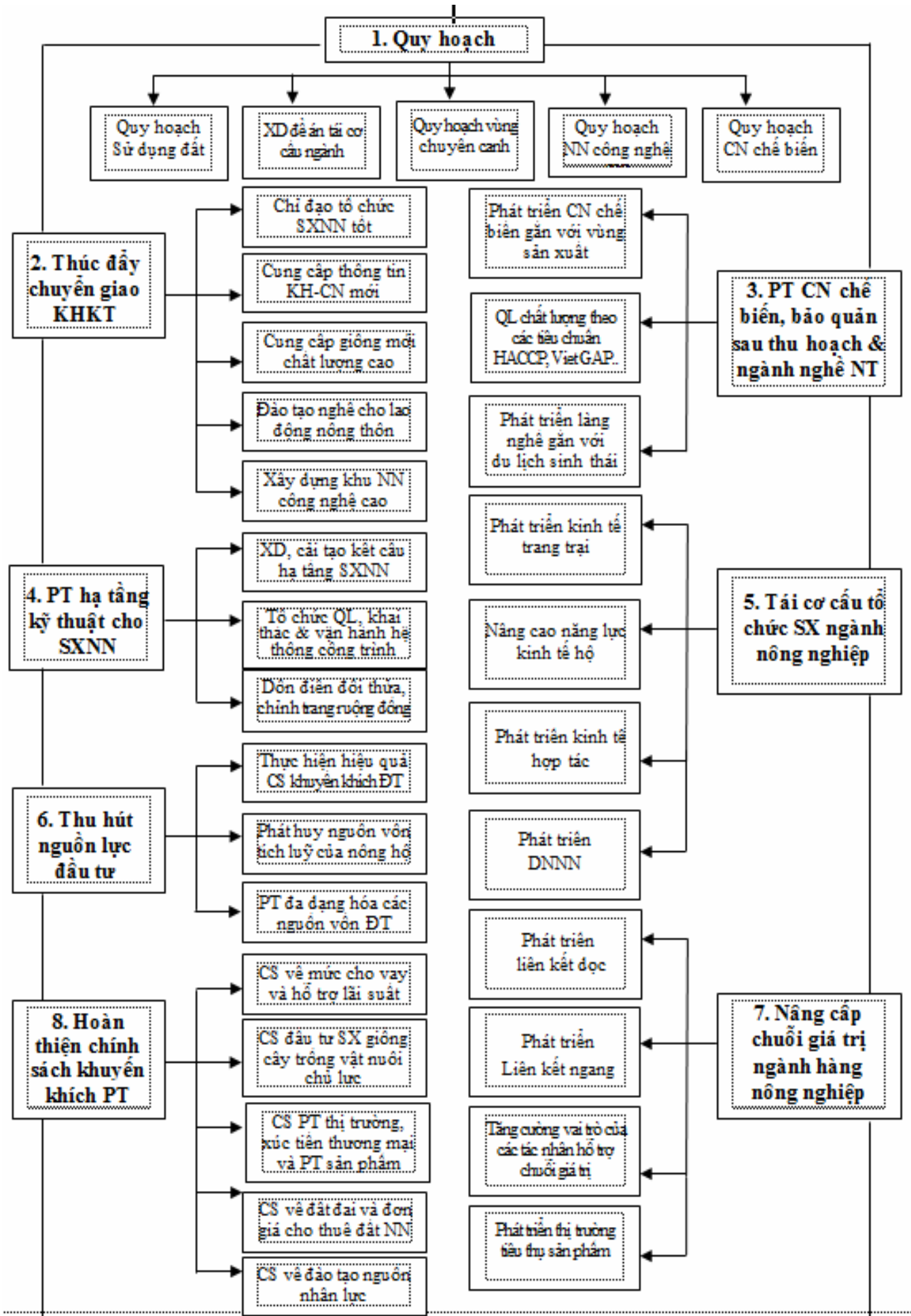
4.2.1. Quan điểm và mục tiêu xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương

**Quan điểm phát triển:* Phát triển nông nghiệp toàn diện định hướng xây dựng nền NNHD với cơ cấu ngành cân đối dựa trên tinh thần hợp tác và nằm trong quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH.

**Mục tiêu phát triển:* (1) Xây dựng nền NNHD, phát triển toàn diện, tăng trưởng liên tục và bền vững, tạo ra sản phẩm chất lượng cao mang lại giá trị sản lượng, lợi nhuận và thu nhập cao ổn định trên một đơn vị diện tích, một đơn vị sản phẩm. (2) Đạt chỉ tiêu tăng trưởng GTSX nông lâm nghiệp, thủy sản bình quân (2016-2020) là 1,7-2,0%/năm và giai đoạn (2020-2030) tăng 1,5-1,8%/năm (theo giá cố định năm 1994). (3) Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng giảm trồng trọt tăng chăn nuôi, thủy sản và dịch vụ.

4.2.2. Cấu trúc của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương

Mô hình được đề xuất là tổng hòa những đặc điểm, cấu tạo thành một kiểu tổ chức quản lý phát triển NNHD trên địa bàn tỉnh Hải Dương, theo sơ đồ cấu trúc sau:



Sơ đồ 4.1. Cấu trúc mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương

Nguồn: Tác giả nghiên cứu và xây dựng

4.2.3. Nội dung chủ yếu của xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương

Mô tả cụ thể hóa mô hình phát triển NNHD trên 8 nội dung với 32 yếu tố thành phần.

4.2.4. Những điều kiện tiền đề và các bước thực hiện mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương

* Các điều kiện vật chất để thực hiện mô hình phát triển NNHD

Bảng 4.4. Nhu cầu vốn đầu tư cho xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại (theo giá hiện hành)

ĐVT: Tỷ đồng

Tiêu chí	Năm 2010		Năm 2020		Năm 2030	
	GTSX	GDP	GTSX	GDP	GTSX	GDP
1. Nông nghiệp	12.286		17.268		21.678	
2. Lâm nghiệp	95		90		84	
Tổng GTSX	12.381		17.358		21.762	
Tổng GDP		8.402		12.150		15.250
- Gia tăng GDP				2.726		3.100
- Hệ số ICOR				3,0		2,9
Vốn đầu tư			(2016-2020): 8.178		(2020-2030): 8.990	

Nguồn: Tác giả nghiên cứu dự toán

Việc cân đối vốn được tính toán trên cơ sở huy động từ nhiều nguồn: Vốn ngân sách ước chiếm 20 - 25%, Vốn vay tín dụng ước chiếm khoảng 30 - 35%, Vốn của doanh nghiệp và nông hộ, chủ trang trại, Hợp tác xã từ 20 - 25%.

* Các bước thực hiện mô hình phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương. (Gồm 6 bước)

Bước 1: Chính quyền cấp tỉnh đóng vai trò chỉ đạo, xây dựng cơ chế chính sách, tạo hành lang pháp lý, hỗ trợ vốn, kỹ thuật ban đầu. Chính quyền các cấp tổ chức điều hành quá trình hoạch định và thực thi chính sách, xây dựng phương án, khai thác nguồn lực.

Bước 2: Chính quyền cấp huyện căn cứ trên quy hoạch tổng thể, triển khai quy hoạch chi tiết vùng sản xuất, xây dựng kế hoạch chi tiết; giao nhiệm vụ cho chính quyền cấp xã triển khai lập đề án triển khai thực thi.

Bước 3: Thành lập các tổ công tác thành phần có cán bộ Sở NN&PTNT, phòng Nông nghiệp huyện tham gia để triển khai thực hiện các vùng sản xuất trọng điểm theo kế hoạch đã được phê duyệt theo từng năm, từng quý đối với từng nội dung chi tiết.

Bước 4: Tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân về mục tiêu, hiệu quả và các cơ chế chính sách hỗ trợ của tỉnh về các vùng sản xuất, chuỗi liên kết để nhân dân tích cực thực hiện đúng quy hoạch, cam kết, áp dụng đúng quy trình kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sản xuất.

Bước 5: Tổ chức cho đại diện cộng đồng dân cư, cán bộ thôn xã thăm quan học tập cách làm ở những địa phương đã có những thành công nhất định, từ đó có thêm thông tin, kinh nghiệm để tổ chức triển khai đạt hiệu quả. Đồng thời lấy chính kết quả triển khai từng bước ở địa phương để tuyên truyền triển khai các bước tiếp theo.

Bước 6: Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc, giám sát quá trình thực hiện của các cấp, các đơn vị cơ sở, rút kinh nghiệm thường xuyên quá trình thực hiện và có những điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với biến động của môi trường.

4.3. Một số giải pháp chủ yếu để thực hiện thành công mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương

4.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Theo tác giả, để vận hành mô hình phát triển NNHD tại Hải Dương đạt hiệu quả đòi hỏi phải thực hiện tốt hệ thống 9 nhóm công việc: (1) UBND các huyện, thị xã, thành phố điều chỉnh quy hoạch, lập kế hoạch thực hiện; Tổ chức kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện tại cơ sở. (2) lập kế hoạch sử dụng đất phù hợp yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp. (3) Rà soát xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển hạ tầng kỹ thuật thủy lợi. (4) Tổ chức tuyên truyền vận động người dân thực hiện. (5) Củng cố và phát triển tổ hợp tác, HTX kiểu mới; Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho HTXNN (6) Đổi mới hoạt động khuyến nông, hướng tới xu hướng xã hội hóa khuyến nông. (7) Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, thúc đẩy tiêu thụ nội địa và xuất khẩu nông sản; hỗ trợ xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các nông sản, thực phẩm đặc trưng. (8) Hình thành các chợ đầu mối và phát triển hệ thống chợ, siêu thị bán buôn, bán lẻ nông sản, thực phẩm cho thị trường trong và ngoài nước. (9) Triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn đã ban hành; tạo cơ chế thông thoáng để thu hút đầu tư phát triển SXNN.

4.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về phát triển nông nghiệp

- Thực hiện tốt Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, ngày 25/10/2013 của Thủ Tướng chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn

- Quản lý sản xuất nông sản theo quy trình VietGAP.

- Tổ chức tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng NTM để hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp.

4.3.3. Nhóm giải pháp về đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ

Trong nhóm giải pháp này, đề xuất 4 giải pháp chính như sau: (1) Tăng cường hoạt động của Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học tỉnh Hải Dương. (2) đổi mới công tác nghiên cứu và phát triển giống cây trồng, vật nuôi (3) Áp dụng kỹ thuật trong canh tác hiện đại ở một số cây trồng, vật nuôi. (4) tăng cường các hoạt động chuyển giao KHKT cho nông dân.

4.3.4. Nhóm giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm

Trong nhóm giải pháp này, đề xuất 4 giải pháp chính như sau: (1) tăng cường hoạt động của hệ thống thông tin nông nghiệp; (2) xây dựng thương hiệu sản phẩm; (3) quảng bá thương hiệu và xúc tiến thương mại; (4) mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

4.3.5. Nhóm giải pháp về đào tạo sử dụng nguồn nhân lực hợp lý và có hiệu quả

Hải Dương cần phải xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển NNHTĐ đến năm 2020 tầm nhìn tới năm 2030. Đối tượng cần phải đào tạo gồm có: Đào tạo lao động trực tiếp sản xuất tại các nông hộ, trang trại, DNNN; Đào tạo cấp chứng chỉ về kỹ thuật và quản lý cho chủ trang trại; mở lớp bồi dưỡng có giấy chứng nhận nghiệp vụ về quản lý, điều hành HTX; Đào tạo và bố trí sử dụng cán bộ chuyên môn kỹ thuật thuộc các ngành: nông học, chăn nuôi thú y, nuôi trồng thủy sản có trình độ đại học về công tác tại UBND xã, Phòng NN&PTNT huyện.

4.3.6. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Phát triển NNHTĐ theo hướng bền vững thì yếu tố môi trường là không thể bỏ qua, quá trình tổ chức thực hiện mô hình phát triển NNHTĐ ở tỉnh Hải Dương cần thực hiện các giải pháp sau: (1) xử lý chất thải trong chăn nuôi bằng hầm biôga; (2) kiểm soát sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đối với khu vực trồng trọt; (3) xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải phù hợp với công suất trong chế biến nông sản, tái chế bã thải sau chế biến thành phân bón hữu cơ; (4) Tiến hành đánh giá hiện trạng môi trường ở những vùng sản xuất và chế biến nông sản để có những hướng khắc phục ô nhiễm.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Xây dựng nền NNHTĐ, hiệu quả, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị toàn cầu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập của nông dân, đảm bảo an ninh lương thực - thực phẩm, ổn định xã hội là một hướng đi quan trọng có tính đột phá trong công cuộc CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Việc nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển NNHTĐ chính là thực hiện bước

đi cụ thể hóa của tái cơ cấu ngành nông nghiệp và có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạch định chính sách phát triển ngành nông nghiệp.

Đóng góp quan trọng của Luận án này là:

(1) Luận giải và làm rõ cơ sở lý thuyết về nông nghiệp hiện đại (NNHD), mô hình phát triển NNHD của địa phương cấp tỉnh và các yếu tố ảnh hưởng trong quá trình xây dựng mô hình phát triển NNHD;

(2) Khái quát hóa nội dung của mô hình phát triển NNHD, xây dựng hệ thống tiêu chí và chỉ số phản ánh của mô hình phát triển NNHD địa phương cấp tỉnh; đồng thời xác lập tiêu thức đánh giá mô hình phát triển NNHD thông qua những tiêu chí và chỉ tiêu định lượng;

(3) Xây dựng khung phân tích, với việc xác định đích đến của NNHD, chỉ ra các nhân tố bên trong quá trình biến đổi từ sản xuất nông nghiệp truyền thống tiến đến sản xuất NNHD mà việc xây dựng mô hình phát triển NNHD là thể hiện bước đi tác động tích cực vào quá trình biến đổi ấy. Theo đó, mô hình phát triển NNHD chính là bước phát triển các yếu tố hiện đại trong sản xuất và thương mại với sự thúc đẩy của các yếu tố, như: quản lý, khoa học công nghệ, kỹ thuật, hợp tác sản xuất và thương mại tiên tiến;

(4) Xác định rõ yêu cầu, các bước trong triển khai xây dựng mô hình phát triển NNHD địa phương cấp tỉnh và các phương thức chủ yếu thực hiện mô hình phát triển NNHD.

(5) Đánh giá định tính và định lượng thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2005-2015, chỉ ra tác động của các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương.

(6) Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương trong so sánh với tiêu chí, chỉ tiêu mô hình phát triển NNHD, qua đó chỉ ra 5 hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trên các mặt: điều kiện tự nhiên, KT-XH tỉnh Hải Dương; yếu tố quản lý của các cấp chính quyền; chất lượng nguồn nhân lực; tổ chức sản xuất và liên kết trong sản xuất và tiêu thụ.

(7) Phân tích ma trận SWOT cho mô hình phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương đưa ra 9 định hướng chiến lược cho mô hình phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương đến năm 2030; Đề xuất xây dựng mô hình phát triển NNHD tại tỉnh Hải Dương với nội dung gồm 8 thành tố và các yếu tố thành phần, đưa ra 9 bước trong thực hiện xây dựng mô hình phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương.

(8) Đề xuất các nhóm giải pháp về: tổ chức thực hiện mô hình; nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước; đẩy mạnh ứng dụng KH-CN; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; sử

dụng nguồn nhân lực hợp lý và có hiệu quả; bảo vệ môi trường; kiến nghị về cơ chế, chính sách đối với nhà nước Trung ương, chính quyền địa phương để xây dựng mô hình phát triển NNHĐ thành công ở tỉnh Hải Dương trong giai đoạn 2020 - 2030.

2. Kiến nghị

*** Đối với Nhà nước:**

(1) Tạo cơ chế, chính sách phát triển đối với nông nghiệp, nông thôn một cách đồng bộ, hiệu quả mang tính đột phá đặc biệt các cơ chế chính sách trong đầu tư hạ tầng kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực, khoa học kỹ thuật, nâng cao dân trí để làm tiền đề cho quá trình phát triển nền NNHĐ, hiệu quả cao và phát triển bền vững trong quá trình CNH, HĐH.

(2) Ban hành hệ tiêu chí Tỉnh NNHĐ để là căn cứ cho phát triển nông nghiệp vùng miền trên cả nước.

(3) Ưu tiên nguồn vốn tín dụng ưu đãi dài hạn cho các thành phần kinh tế của tỉnh Hải Dương để phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu, triển khai một số đề tài nghiên cứu mang tính ứng dụng và nghiên cứu chuyên giao tiến bộ kỹ thuật.

*** Đối với chính quyền địa phương:**

(1) Đề nghị UBND tỉnh Hải Dương, Sở NN&PTNT cùng các cơ quan hữu quan nghiên cứu ứng dụng mô hình phát triển NNNĐ vào thực tiễn.

(2) Triển khai lập quy hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh; quy hoạch khu vực nông nghiệp công nghệ cao.

(3) Cân đối nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, tập trung đầu tư cho khâu sản xuất nông nghiệp và bảo quản chế biến sau thu hoạch.

(4) Kiến tạo thị trường trao đổi hàng nông sản thuận lợi cho người sản xuất; Tổ chức các chương trình xúc tiến, tìm kiếm và mở rộng thị trường, mở rộng liên doanh liên kết với các công ty tổ chức kinh tế làm hợp đồng bao tiêu sản phẩm; Hỗ trợ tạm trữ đối với nông sản mùa vụ.

(5) Tạo điều kiện thuận lợi trong thủ tục vay vốn phát triển SXNN.

(6) Tiếp tục nâng cấp, tu sửa các công trình thủy lợi, đê kè, xử lý rác thải.

(7) Đẩy mạnh công tác khuyến nông, nâng cao hiệu quả khuyến nông trên địa bàn từ huyện xã xuống thôn xóm, đi sâu đi sát nắm tình hình sản xuất, hướng dẫn người dân sử dụng công nghệ kỹ thuật mới về cách chăm sóc, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Vũ Thanh Nguyên (2011), “Phát triển kinh tế hợp tác xã trong nông nghiệp ở Hải Dương”, *Tạp chí Tuyên giáo* (số 6), tr 54 - 57 .
2. Vũ Thanh Nguyên (2016), “Mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại và hàm ý về chính sách”, *Tạp chí Tài chính* (Kỳ 1- Tháng 6(635), tr 85 - 87 .
3. Vũ Thanh Nguyên (2016), “Phát triển nông nghiệp hiện đại ở Hải Dương: thành tựu và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương* (Kỳ 2 - Tháng 6), tr 69- 71.
4. Vũ Thanh Nguyên (2016), “Một số vấn đề về mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở nước ta”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (số 12), tr 16 - 18.
5. Vũ Thanh Nguyên (2016), “Hải Dương với phát triển nông nghiệp hiện đại”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (số 15), tr 63- 65.

